

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	-15.4%	-18.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.47
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

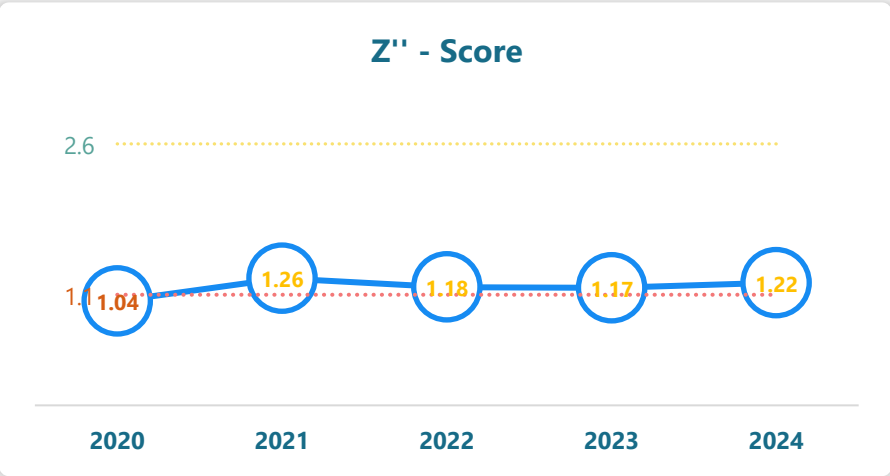
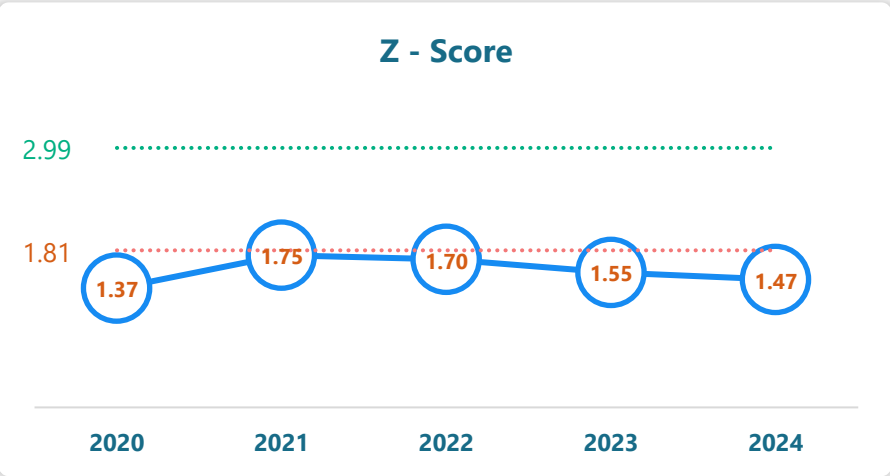
Hệ số nguy cơ phá sản	1.22
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,013		▼ 56.0
tỷ VNĐ		▼ 5.2%

LN sau thuế	2024	YoY
1.87		▲ 0.97
tỷ VNĐ		▲ 108%

ROE	2024	+/- YoY
0.8%		▲ 0.4%

ROA	2024	+/- YoY
0.2%		▲ 0.1%



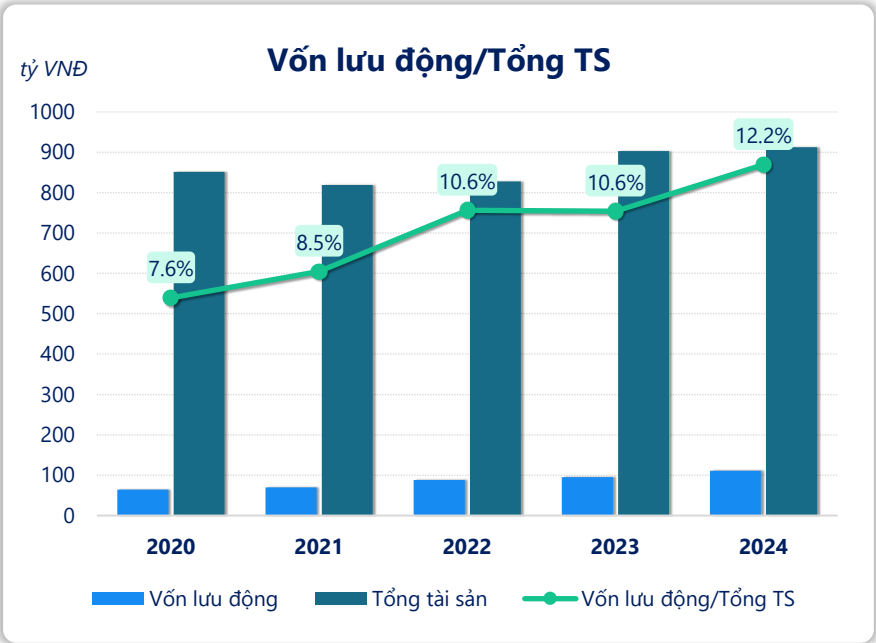
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NSH** năm **2024** đạt **1.47**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.55). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NSH** năm **2024** đạt **1.22**, cao hơn so với năm 2023 (1.17). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ **1.1** đến **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **NSH** ghi nhận doanh thu thuần **1,013** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.87** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.20%** và **tăng 108%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

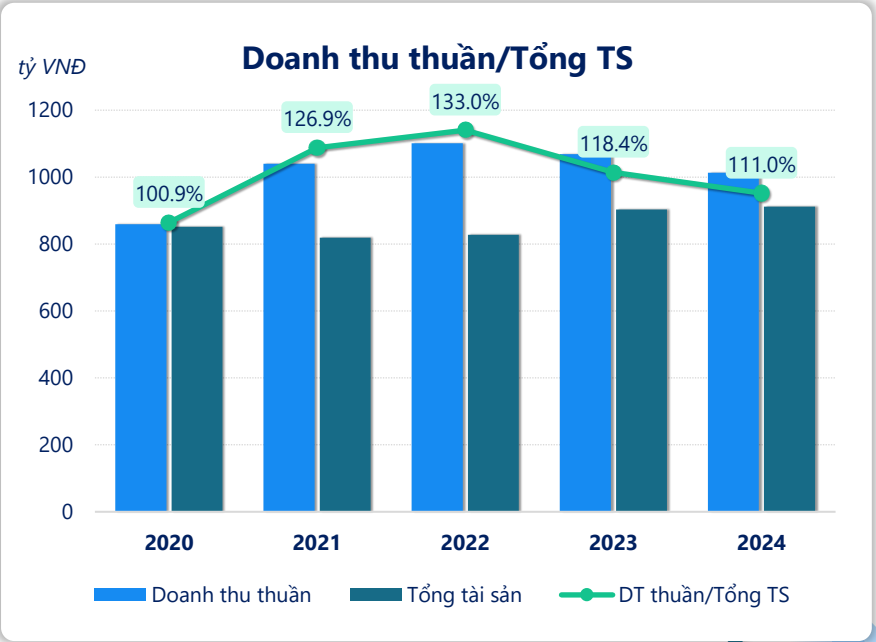
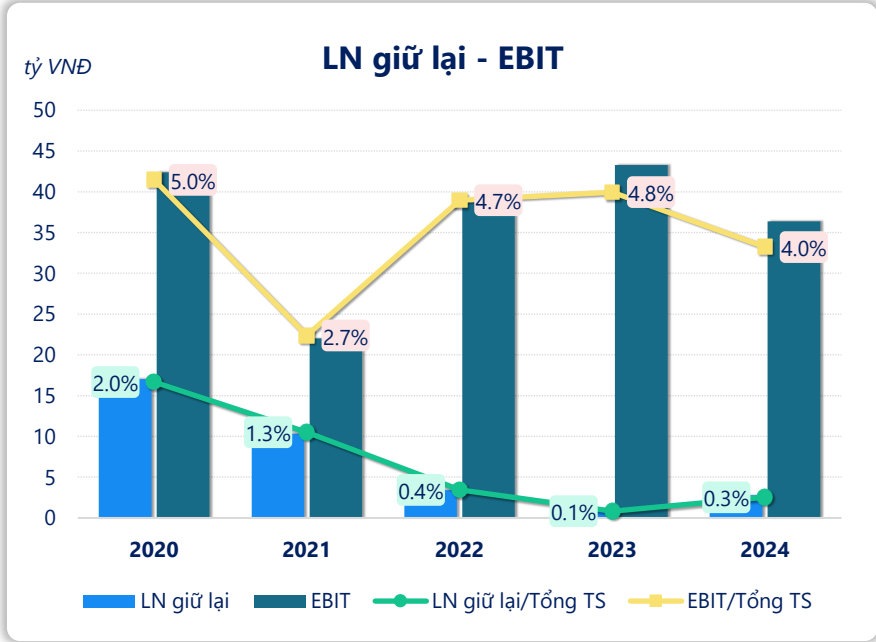
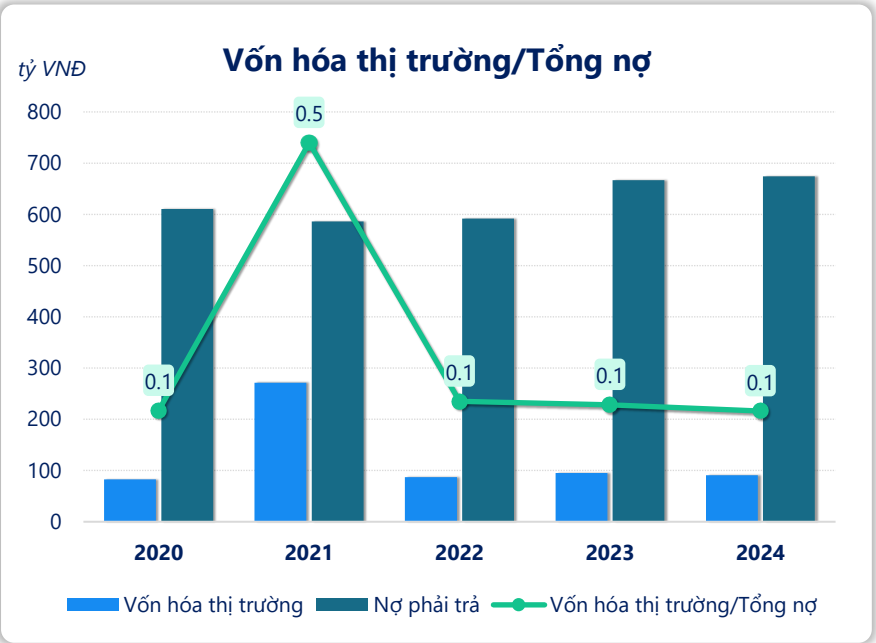
CTCP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (HNX: NSH)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	913	903	1.1%
Tài sản ngắn hạn	780	756	3.3%
Tiền và tương đương tiền	7.46	2.87	160%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	178	93.4	90.5%
Hàng tồn kho	583	639	-8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	19.9	-38.3%
Tài sản dài hạn	133	147	-9.9%
Phải thu dài hạn	0	0.03	-100%
Tài sản cố định	119	132	-9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.03	0.33	214%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	12.7	14.8	-14.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	675	667	1.2%
Nợ ngắn hạn	669	660	1.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	490	515	-4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	159	132	20.5%
Nợ dài hạn	6.22	6.27	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.45	1.64	-11.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	238	236	0.8%
Vốn chủ sở hữu	238	236	0.8%
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	859	1,040	1,101	1,069	1,013
Giá vốn hàng bán	804	990	1,043	1,003	966
Lợi nhuận gộp	54.4	49.7	58.0	65.2	46.8
Doanh thu HĐTC	0.29	0.77	0.36	0.24	0.57
Chi phí TC	38.3	15.8	34.5	41.0	34.0
Chi phí lãi vay	37.4	16.5	34.4	40.8	33.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.89	5.84	5.65	5.56	5.89
Chi phí QLDN	7.03	23.0	13.9	16.4	4.69
LN thuần từ HĐKD	4.45	5.84	4.31	2.52	2.76
Lợi nhuận khác	0.48	-0.34	0.02	-0.05	-0.10
LN trước thuế	4.93	5.50	4.33	2.46	2.67
Lợi nhuận sau thuế	3.89	4.26	3.41	0.90	1.87
LNST của CĐ cty mẹ	3.89	4.26	3.41	0.90	1.87

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.7	19.2	-1.57	-14.8	32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.2	-1.95	-1.38	-0.78	-2.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.7	-12.3	-0.08	14.5	-25.7
Tiền đầu kỳ	1.80	1.94	6.97	3.94	2.87
Lưu chuyển tiền thuần	0.16	5.02	-3.03	-1.07	4.59
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.94	6.97	3.94	2.87	7.46